

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản  
thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.*

*Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Công văn số 6912/STNMT-TNKS ngày 17/8/2021, số 5141/STNMT-TNKS ngày 25/6/2021 và số 3879/STNMT-TNKS ngày 20/5/2021 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung các khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại các huyện: Hà Trung, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Yên Định, Mường Lát, Thường Xuân, Hoàng Hóa và thị xã Nghi Sơn, thị xã Bỉm Sơn vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa, theo các tiêu chí quy định tại Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy lợi, thủy điện); công trình khắc phục thiên tai, địch họa; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới;

- Khu vực hoạt động khoáng sản mà việc thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực đó bị hạn chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật khoáng sản;

- Khu vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản.

*(diện tích, ranh giới, tọa độ khu vực mỏ được xác định tại phụ lục kèm theo)*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị và các địa phương có liên quan, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực khoáng sản nêu trên theo quy định.

- Ủy ban nhân dân các huyện: Hà Trung, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Yên Định, Mường Lát, Thường Xuân, Hoàng Hóa và thị xã Nghi Sơn, thị xã Bỉm Sơn có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi, bảo đảm cho việc triển khai thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản đối với khu vực đã được khoanh định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

## **Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND cấp huyện: Hà Trung, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Yên Định, Mường Lát, Thường Xuân, Hoàng Hóa và thị xã Nghi Sơn, thị xã Bỉm Sơn; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (T678).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ, DIỆN TÍCH, TIÊU CHÍ KHU VỰC MỎ BỔ SUNG  
VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Vị trí mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ các điểm góc	Tiêu chí khoanh định
<b>I</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>				
1	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đất san lấp	15,95 ha	KV1: 2142003.00- 569584.00; 2142067.00- 569665.00; 2141719.00- 569912.00; 2141648.00- 569827.00 KV2: 2142114.00- 569730.00; 2142209.00- 569820.00; 2142019.00- 569959.00; 2141820.00- 569939.00; KV3: 2139768.00- 570334.00; 2139713.00- 570532.00; 2139363.00- 570418.00; 2139426.00- 570221.00	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.

2	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Đất san lấp	6,22 ha	KV1: 2136047.61- 573789.45; 2135968.37- 573862.36; 2135851.53- 573910.45; 2135618.38- 573910.45; 2135618.38- 573789.45; KV2: 2136082.45- 573789.45; 2136180.50- 573789.45; 2136164.78- 573908.16; 2135939.73- 573909.75;	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.
3	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đất san lấp	30,7 ha	2139893.90 - 569635.08 2140016.68 - 569587.45 2139743.63 - 569222.32 2139670.09 - 569448.88 2139741.61 - 569508.02 2139435.54 - 570193.76 2139942.83 - 570356.89 2139866.70 - 570002.18 2139947.09 - 569988.20	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước.
<b>II Huyện Như Thanh</b>					
4	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Đá bazan	3,3 ha	KV1: 2150695.16- 564680.64; 2150674.77- 564634.67; 2150583.14- 564646.39; 2150577.67- 564527.37; 2150433.96- 564575.44; 2150497.70- 564651.64; 2150539.00- 564668.00;	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mở rộng mỏ để mở đường, cắt tầng khai thác an toàn nên hạn chế về đối tượng khai thác.

				2150589.49- 564782.65; 2150624.69- 564787.37; 2150648.00- 564834.00. KV2: 2150525.00- 564774.00; 2150492.39- 564802.27; 2150442.00- 564764.00; 2150412.67- 564812.58; 2150562.11- 564930.38	
5	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	Đất san lấp	6,8773 ha	KV1: 2189132.51- 554205.35; 2188831.42- 554194.52; 2188845.75- 554103.78; 2189001.17- 554089.89; 2189121.05- 554117.40. KV2: 2189225.01- 554332.53; 2189238.04- 554387.84; 2189059.54- 554459.34; 2188924.18- 554401.83; 2188848.38- 554448.79; 2188821.43- 554405.64; 2188865.41- 554320.31; 2189038.68- 554324.02.	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.
6	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	Đất san lấp	10,5 ha	2164354.00- 562307.00; 2163959.73- 562205.79; 2164151.89- 561905.91; 2164206.88- 561982.58; 2164340.00- 562024.00; 2164450.00- 562200.00	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp

					phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.
7	Xã Phương Nghi, huyện Như Thanh	Đá vôi	9,8 ha	2179899.00- 557742.00; 2179782.00- 557690.00; 2179733.00- 557735.00; 2179550.00- 557700.00; 2179595.00- 557419.00; 2179948.60- 557468.00; 2179540.00- 557752.00; 2179748.00- 557802.00; 2179723.00- 557914.00; 2179789.00- 557925.00; 2179864.00- 557864.00	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước.
<b>III</b>	<b>Huyện Thọ Xuân</b>				
8	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Đất sét đồi làm gạch tuynel và đất san lấp	9,7 ha	KV1: 2197075.61-543796.73; 2196949.80-543742.90; 2196750.37-543574.50; 2196661.99-543821.68; 2196837.50-543882.07; 2196923.77-543990.00 KV2: 2197068.87-544088.06; 2196923.73-544064.90; 2196899.12-544187.33; 2197003.22-544222.35; 2197067.07-544204.20	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mỏ đất sét làm gạch tuynel nên hạn chế về đối tượng khai thác (phải là Chủ đầu tư Nhà máy gạch).
<b>IV</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>				

9	Xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân	Đất san lấp	10,0 ha	2198804.52- 536440.89; 2198857.33- 536428.41; 2198965.67- 536344.82; 2198914.94- 536166.97; 2198502.50- 536220.54; 2198520.33- 536420.16; 2198546.00- 536646.03; 2198829.22- 536522.57	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.
<b>V</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>				
10	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	Đất san lấp	14,0 ha	2241270.00- 552211.00; 2241260.00- 552579.00; 2241072.00- 552606.00; 2240977.00- 552559.00; 2240994.00- 552488.00; 2240875.00- 552461.00; 2240929.00- 552150.00	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>				
11	Núi Côn Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Đá Bazan	4,0 ha	2210880.00- 577902.98 2210602.86- 578136.50 2210723.41- 578233.55 2210885.13- 578051.97	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước.
<b>VII</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>				
12	Thị trấn Mường Lát,	cát làm VLXD	3.160 m <sup>2</sup> (KV1:	KV1: 2270188.71- 450257.74;	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực

	huyện Mường Lát	thông thường	605 m <sup>2</sup> KV2: 1.600 m <sup>2</sup> KV3: 955 m <sup>2</sup> )	2270182.33- 450261.98; 2270170.70- 450303.41; 2270157.49- 450300.38. KV2: 2270647.83- 447360.48; 2270627.00- 447410.00; 2270590.00- 447406.00; 2270576.05- 447390.00; 2270614.93- 447377.81. KV3: 2270420.34- 446637.71; 2270425.00- 446629.00; 2270493.92- 446656.97; 2270483.60- 446670.29	khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước.
<b>VIII</b>	<b>Huyện Yên Định</b>				
13	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	8,0 ha	2218372.80- 554548.20; 2218318.59- 554519.50; 2218408.24- 554326.29; 2218591.05- 554396.04; 2218708.64- 554444.90; 2218632.74- 554576.59; 2218572.60- 554662.09; 2218494.89- 554651.94; 2218489.10- 554605.75; 2218430.47- 554599.03; 2218402.65- 554639.88 2218326.40- 554636.70	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mở rộng mỏ để mở đường, cắt tầng khai thác an toàn nên hạn chế về đối tượng khai thác.
14	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	6,9 ha	2219278.23- 554237.59; 2219249.41- 554278.61; 2219124.41- 554219.13; 2218977.31- 554145.50;	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mở rộng mỏ để mở đường, cắt tầng khai thác an toàn nên hạn chế về đối tượng khai thác.



				2218924.56- 554142.54; 2218869.79- 554325.85; 2219218.56- 554344.22; 2219447.44- 554364.02; 2219478.19- 554294.96.	
15	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	6,0 ha	2220727.79- 552945.36; 2220822.92- 552702.14; 2221038.79- 552766.13; 2220914.75- 553035.08.	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mở rộng mỏ để mở đường, cắt tầng khai thác an toàn nên hạn chế về đối tượng khai thác.
16	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	2,0 ha	2218510.00- 554112.03; 2218380.43- 554171.83; 2218304.13- 553978.95; 2218447.47- 553927.44; 2218465.19- 553921.56; 2218527.94- 554110.57; 2218540.15- 554246.79; 2218433.00- 554267.00	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mở rộng mỏ để mở đường, cắt tầng khai thác an toàn nên hạn chế về đối tượng khai thác.
17	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	1,66 ha	2218336.91- 554093.90; 2218219.29- 554162.81; 2218283.02- 554265.43; 2218396.15- 554215.97.	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mở rộng mỏ để mở đường, cắt tầng khai thác an toàn nên hạn chế về đối tượng khai thác.
18	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	1,28 ha	2218865.50- 553995.30; 2218978.10- 553931.30; 2218932.00- 554027.40; 2218998.16- 553952.40; 2218942.00- 554044.00; 2218948.87- 554143.90; 2218924.56- 554142.54; 2218856.94- 554131.35.	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mở rộng mỏ để mở đường, cắt tầng khai thác an toàn nên hạn chế về đối tượng khai thác.
19	Xã Yên Lâm, huyện Yên	Đá vôi	2,8918 ha	2218769.00- 554017.00; 2218682.00- 553988.00;	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực

	Định			2218784.72- 553944.11; 2218788.70- 553745.10; 2218878.40- 553968.80; 2218865.50- 553995.30; 2218856.94- 554131.35; 2218778.13- 554118.31; 2218653.81- 554179.41; 2218629.20- 554117.10; 2218708.00- 554105.50.	mở rộng mỏ để mở đường, cắt tầng khai thác an toàn nên hạn chế về đối tượng khai thác.
20	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	9,474 ha	2218636.90- 553961.20; 2218526.60- 554010.70; 2218494.40- 553937.40; 2218484.56- 553914.99; 2218465.19- 553921.54; 2218527.94- 554110.57; 2218540.15- 554246.79; 2218433.00- 554267.00; 2218408.24- 554326.29; 2218591.05- 554396.04; 2218708.64- 554444.90; 2218869.79- 554325.85; 2218924.56- 554142.54; 2218652.76- 554317.42; 2218608.50- 554267.91; 2218653.81- 554179.41; 2218629.20- 554117.10.	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mở rộng mỏ để mở đường, cắt tầng khai thác an toàn nên hạn chế về đối tượng khai thác.
21	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	15,06 ha	KV1: 2218043.84- 555613.00; 2217656.54- 555731.76; 2217541.94- 555529.31; 2217578.29- 555500.40;	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các

				2217609.19- 555478.89; 2217662.62- 555429.64; 2217723.40- 555339.59; 2217763.64- 555392.91; 2217857.52- 555446.44 2218007.82- 555505.06; KV2: 2217771.47- 555031.37; 2217543.20- 555313.09; 2217568.65- 555337.93; 2217629.91- 555305.00; 2217702.62- 555298.51; 2217753.66- 555330.37; 2217807.38- 555325.93; 2217855.33- 555296.76; 2217801.44- 555184.46; 2217818.76- 555126.14;	công trình sử dụng ngân sách nhà nước.
<b>IX</b>	<b>Huyện Hoàng Hóa</b>				
22	Xã Hoàng Phượng, huyện Hoàng Hóa	Đất sét gạch	10,0 ha	2201779.97-580129.26; 2202105.56-580004.99; 2202344.46-579904.17; 2202423.19-579862.60; 2202365.66-579752.13; 2202230.43-579820.89; 2201901.18-579910.13; 2201713.75-579979.53	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực mỏ đất sét làm gạch tuynel nên hạn chế về đối tượng khai thác (phải là Chủ đầu tư Nhà máy gạch).
<b>X</b>	<b>Thị xã Bỉm Sơn</b>				
23	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn và xã Hà Vinh,	Đá vôi	20 ha	2221437.00 - 596425.00; 2222478.00 - 597082.00; 2222535.00 - 597000.00; 2221594.00 - 596261.00.	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: nằm xen kẹt với các mỏ đã được cấp phép và phía chân núi tiếp giáp với các khu đất đã được

	huyện Hà Trung				Công ty TNHH Long Sơn thuê để sử dụng làm hành lang an toàn, làm đường vận chuyển... không có đường độc lập đi vào khu vực mỏ nên hạn chế về đối tượng khai thác.
<b>XI</b>	<b>Huyện Hà Trung</b>				
24	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	Đá vôi	21,6 ha	2221254.00 - 597680.01; 2220926.99 - 597560.56; 2220836.00 - 597764.00; 2220758.05 - 598038.99; 2220973.04 - 598295.05; 2221254.60 - 597912.86; 2221152.41 - 597843.36.	Điểm e Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: nằm xen kẽ với các mỏ đã được cấp phép và phía chân núi tiếp giáp với các khu đất đã được Công ty TNHH Long Sơn thuê để sử dụng làm hành lang an toàn, làm đường vận chuyển... không có đường độc lập đi vào khu vực mỏ nên hạn chế về đối tượng khai thác.
<b>XII</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>				
25	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	Đất san lấp	9,31 ha	2224610.00 - 580710.00 2224690.00 - 580765.00 2224689.00 - 580793.00 2224548.00 - 580816.00 2224501.00 - 580777.00 2224397.00 - 580797.00 2224273.00 - 580730.00 2224278.00 - 580688.00 2224447.00 - 580658.00 2224560.00 - 5806896.00 2223986.00 - 580965.00 2223888.00 - 581081.00 2223641.00 - 580853.00 2223756.00 - 580737.00	Điểm đ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước.